

Số: 05/2024/QĐST-HNGĐ

Hà Nam, ngày 05 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Điều 149, Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

+ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1988; Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: Số D K, tổ A, phường Q, quận Đ, thành phố Đ, Đài Loan (Trung Quốc).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị N kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 12/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến tháng 5/2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Anh T, chị N sống ly thân từ đó và không quan tâm gì đến nhau. Nay anh T, chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và cùng yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị. Xét thấy, tình cảm giữa anh T, chị N đã rạn nứt, không thể hàn gắn; đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận thuận tình ly hôn cho **T**, chị **N** là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đỗ Thị N** xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh H**, sinh ngày 19/9/2009 và cháu **Nguyễn Thị Ngọc T1**, sinh ngày 15/5/2013. Hiện nay cháu **H** đang ở với anh **T** và cháu **T1** đang ở với chị **N**. Anh **T**, chị **N** thỏa thuận, thống nhất khi ly hôn: Anh **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **H**; chị **N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **T1**; cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập. Anh **T**, chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét thấy, nguyện vọng của các cháu và thỏa thuận của anh **T**, chị **N** hoàn toàn tự nguyện, phù hợp khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đỗ Thị N** đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đỗ Thị N** thỏa thuận chị **N** là người nộp toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm, anh **T** không phải nộp. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện nên chấp nhận chị **N** là người nộp toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đỗ Thị N**.

- Về con chung: Công nhận thỏa thuận của anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đỗ Thị N**, giao cháu **Nguyễn Minh H**, sinh ngày 19/9/2009 cho anh **Nguyễn Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu **Nguyễn Thị Ngọc T1**, sinh ngày 15/5/2013 cho chị **Đỗ Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cho đến khi cháu **H**, cháu **T1** đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập. Anh **T**, chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, anh **T** không trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1**, chị **N** không trực tiếp nuôi dưỡng cháu **H** được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật và không ai được cản trở anh **T** và chị **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu **H**, cháu **T1**.

2. Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Công nhận thỏa thuận của anh **T**, chị **N**: Chị **Đỗ Thị Ngọc N** toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, anh **T** không phải nộp. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng lệ phí mà chị **N** đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam theo Biên lai số 0001458 ngày 10/5/2024; chị **N** đã nộp đủ lệ phí ly hôn sơ thẩmzxzx.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã Tượng Lĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Văn San